

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /CPRQTPAG

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) QIV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: ANT
- Địa chỉ: 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963.861460 Fax: 02963.843009
- Email: antesco@antesco.com Website: www.antesco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC QIV năm 2024
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức *th*

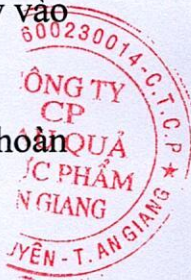
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Văn bản giải trình số
10/GT-RQTPAG ngày
24/01/2025



NGUYỄN HOÀNG MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 10 /GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
BCTC riêng và hợp nhất QIV-2024)

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long
Xuyên, tỉnh An Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính
về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp
nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ
năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	QIV-2024	QIV-2023	%Tăng/giảm
Báo cáo tài chính riêng:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.703	178.829	142,98%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.750	5.651	243,32%
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.941	234.520	125,33%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.221	5.540	184,49%

Lợi nhuận sau thuế trong quý IV/2024 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu quý IV/2024 tăng 142,98% so quý IV/2023,
lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 lãi 13.750 triệu đồng so quý IV/2023 lãi 5.651 triệu
đồng tăng 243,32%. Nguyên nhân:

Tổng sản lượng sản xuất trong quý IV/2024 tăng 61,24% so cùng kỳ quý
IV/2023; tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu quý IV/2024 đạt 74,04% giảm 0,52% so
với cùng kỳ quý IV/2023; các chi phí tài chính giảm 57,55%; chi phí quản lý giảm 1,98%
so cùng kỳ.

+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu quý IV/2024 tăng 125,33% so quý
IV/2023 đồng thời Công ty con hoạt động hiệu quả hơn so cùng kỳ (lỗ ít hơn năm trước)
nên lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 lãi 10.221 triệu đồng so quý IV/2023 lãi 5.540 triệu
đồng tăng 184,49%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

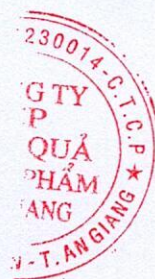
Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2024

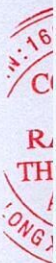
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 01 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2024)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.929.573.347	283.716.178.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.016.064.367	24.935.945.771
1. Tiền	111		55.016.064.367	22.335.945.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	137.000.000.000	11.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		137.000.000.000	11.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.341.260.860	91.947.607.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.004.741.652	34.721.366.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.291.767.896	5.843.411.655
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		74.800.000.000	52.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.904.722.117	3.131.007.806
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.659.970.805)	(3.848.177.955)
IV. Hàng tồn kho	140	10	224.573.111.256	142.653.502.902
1. Hàng tồn kho	141		241.407.351.954	144.104.715.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.834.240.698)	(1.451.212.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.999.136.864	12.879.121.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.996.200.592	2.955.441.874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.002.936.272	9.923.680.042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		325.563.938.484	280.354.834.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.176.550.000	3.716.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.176.550.000	3.716.400.000
II. Tài sản cố định	220		197.352.289.146	200.718.012.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	175.464.390.266	184.783.835.765
- Nguyên giá	222		367.917.721.192	355.806.231.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.453.330.926)	(171.022.396.029)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	18.973.587.753	13.130.898.270
- Nguyên giá	225		30.955.471.703	18.537.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.981.883.950)	(5.406.840.488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.914.311.127	2.803.278.470
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	4.649.973.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.162.312.073)	(1.846.694.730)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.622.412.276	426.650.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	34.622.412.276	426.650.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	62.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.912.687.062	12.993.771.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.813.349.002	11.282.486.951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.099.338.060	1.711.284.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		924.493.511.831	564.071.012.233

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

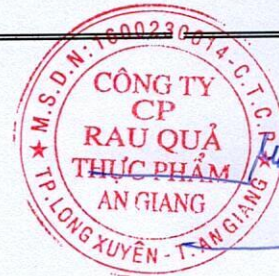
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		642.533.748.195	352.958.345.875
I. Nợ ngắn hạn	310		563.493.206.614	279.846.898.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	62.936.182.753	32.805.525.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	58.319.672.031	19.174.325.035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	15.666.900.907	3.515.238.554
4. Phải trả người lao động	314		6.513.897.575	4.815.377.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	22.391.425.361	8.755.239.363
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	68.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.505.288.833	1.909.231.533
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	385.635.299.740	208.777.480.997
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	10.498.241.645	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		79.040.541.581	73.111.447.737
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		69.457.516	107.343.448
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	76.890.739.312	70.835.374.111
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.080.344.753	2.168.730.178
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.959.763.636	211.112.666.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	281.959.763.636	211.112.666.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.998.230.000	143.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.998.230.000	143.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.143.524.092	67.294.776.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.296.426.814	47.009.835.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		70.847.097.278	20.284.941.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		924.493.511.831	564.071.012.233

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

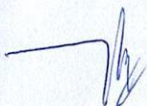
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị: VND

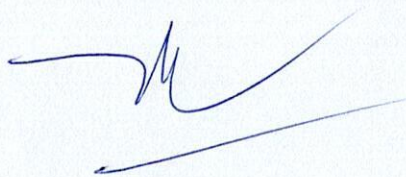
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	255.711.341.609	178.831.712.249	1.217.274.786.440	666.989.286.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	8.095.264	3.021.551	48.586.421	772.166.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		255.703.246.345	178.828.690.698	1.217.226.200.019	666.217.119.992
4. Giá vốn hàng bán	11	28	193.618.910.036	134.744.923.970	904.522.306.803	507.545.873.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.084.336.309	44.083.766.728	312.703.893.216	158.671.246.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.716.948.057	2.221.212.696	23.755.972.835	12.315.508.967
7. Chi phí tài chính	22	31	6.973.945.783	11.389.090.609	35.965.761.523	31.302.172.483
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		5.252.349.257	5.311.856.329	21.146.069.713	20.905.957.229
8. Chi phí bán hàng	25	32	26.105.883.115	16.048.198.799	140.740.088.111	63.612.228.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	18.213.471.896	12.605.532.165	75.166.456.081	53.982.608.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16.507.983.572	6.262.157.851	84.587.560.336	22.089.746.330
11. Thu nhập khác	31		84.351.808	14.039.685	153.799.972	2.653.210.890
12. Chi phí khác	32		83.618.206	39.193.314	264.968.531	213.800.872

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	733.602	(25.153.629)	(111.168.559)	2.439.410.018
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16.508.717.174	6.237.004.222	84.476.391.777	24.529.156.348
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.979.108.990	(62.534.309)	15.017.347.961	3.595.896.116
16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	779.927.078	648.319.189	(1.388.053.462)	648.319.189
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13.749.681.106	5.651.219.342	70.847.097.278	20.284.941.043



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

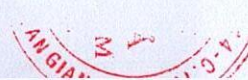


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

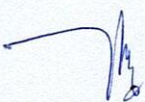
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84.476.391.777	24.529.156.348
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.570.357.964	26.791.586.807
Các khoản dự phòng	03	26.693.063.022	(983.021.834)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	65.192.352
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.395.285.970)	(3.364.576.819)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	21.146.069.713	20.905.957.229
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157.490.596.506	67.944.294.083
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.183.592.505)	(18.693.634.139)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(97.302.636.881)	(46.610.158.117)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	103.963.934.789	5.871.611.629
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.571.620.769)	(664.412.126)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.069.576.978)	(20.667.309.440)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.185.154.600)	(2.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.385.425)	(45.574.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83.053.564.137	(15.365.182.470)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.329.838.544)	(51.941.111.445)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	149.164.352	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(264.090.000.000)	(85.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.690.000.000	40.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.596.637.784	2.465.969.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(222.984.036.408)	(111.920.596.894)

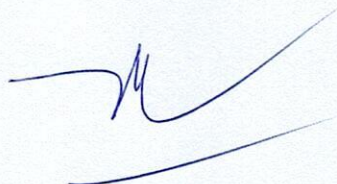
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	59.818.009.544
2. Tiền thu từ đi vay	33	896.399.980.670	581.518.070.052
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(719.387.223.890)	(497.232.434.983)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.002.165.913)	(4.169.884.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	170.010.590.867	139.933.759.921
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	30.080.118.596	12.647.980.557
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.935.945.771	12.275.612.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	12.352.940
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	55.016.064.367	24.935.945.771



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 773 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 692 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh
Giang - Xưởng Hòa Bình An Giang

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính riêng của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao

động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	511.641.728	659.238.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.504.422.639	21.676.707.193
Các khoản tương đương tiền	-	2.600.000.000
	55.016.064.367	24.935.945.771

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	137.000.000.000	137.000.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	137.000.000.000	137.000.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	141.000.000.000	141.000.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000

b. Đầu tư vào công ty con

	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Công ty TNHH B'Laofood	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Crop's Fruits NV	6.695.315.044	8.412.792.300
Newberry International Produce Ltd.	3.797.043.372	2.117.307.165
POLARICA SP .ZO.O.	10.254.936.120	-
Khác	55.257.447.116	24.191.266.619
	76.004.741.652	34.721.366.084

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần VINO	-	1.914.300.000
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	5.897.925.000	-
Khác	3.127.244.291	2.662.513.050
	10.291.767.896	5.843.411.655

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	-	1.320.960.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.364.728.768	715.244.934
Khác	539.993.349	1.094.802.872
	7.904.722.117	3.131.007.806
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.176.550.000	3.716.400.000
	6.176.550.000	3.716.400.000

9. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	793.614.200
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	557.181.540	-	539.002.890	-
	4.659.970.805	-	4.641.792.155	793.614.200

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.518.227.741	-	6.420.332.816	-
Công cụ, dụng cụ	1.034.513.679	-	576.606.288	-
Thành phẩm	208.047.520.832	(16.834.240.698)	129.868.179.611	(1.451.212.171)
Hàng hoá	19.051.670.430	-	4.780.646.097	-
Hàng gửi bán	5.755.419.272	-	2.458.950.261	-
	241.407.351.954	(16.834.240.698)	144.104.715.073	(1.451.212.171)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.612.961.049	605.163.382
Khác	2.383.239.543	2.350.278.492
	4.996.200.592	2.955.441.874
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	16.550.114.948	5.595.737.504
Lợi thế vị trí địa lý	3.898.606.781	4.232.674.445
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.065.000.000	1.155.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	197.927.276	262.500.002
Khác	101.699.997	36.575.000
	21.813.349.002	11.282.486.951

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2023	91.042.437.046	244.187.014.251	3.657.479.734	16.919.300.763	355.806.231.794
Tăng trong năm	3.688.231.440	17.338.681.771	44.545.455	1.440.000.000	22.511.458.666
Thanh lý, nhượng bán	(205.130.000)	8.489.920.483	35.322.785	(1.565.000.000)	(10.295.373.268)
Giảm do quyết toán	(104.596.000)				(104.596.000)
Số dư 31/12/2024	94.626.072.486	253.035.775.539	3.666.702.404	16.794.300.763	367.917.721.192
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2023	33.574.591.805	125.472.212.523	2.651.559.902	9.324.031.799	171.022.396.029
Khấu hao trong năm	4.457.304.322	20.161.844.865	313.922.130	1.746.625.842	26.679.697.159
Thanh lý, nhượng bán	(205.130.000)	(4.530.865.027)	(35.322.785)	(477.444.450)	(5.248.762.262)
Số dư 31/12/2024	37.826.766.127	141.103.192.361	2.930.159.247	10.347.638.575	192.453.330.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2023	57.467.845.241	118.714.801.728	1.005.919.832	7.595.268.964	184.783.835.765
Tại ngày 31/12/2024	56.594.176.359	121.932.583.178	736.543.157	6.201.087.572	175.464.390.266

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2023	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Tăng trong năm	11.262.963.403	1.154.769.542	12.417.732.945
Số dư 31/12/2024	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2023	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
Khấu hao trong năm	6.053.272.011	521.771.451	6.575.043.462
Số dư 31/12/2024	11.103.984.979	877.898.971	11.981.883.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2023	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270
Tại ngày 31/12/2024	17.475.708.553	1.497.879.200	18.973.587.753

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2023	3.750.673.200	899.300.000	4.649.973.200
Tăng trong năm	-	426.650.000	426.650.000
Số dư 31/12/2024	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2023	1.573.550.566	273.144.164	1.846.694.730
Khấu hao trong năm	73.748.388	241.868.955	315.617.343
Số dư 31/12/2024	1.647.298.954	515.013.119	2.162.312.073
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2023	2.177.122.634	626.155.836	2.803.278.470
Tại ngày 31/12/2024	2.103.374.246	810.936.881	2.914.311.127

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	18.601.724.476	-
Khác	16.020.687.800	426.650.000
	34.622.412.276	426.650.000

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.099.338.060	1.711.284.598
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	1.832.266.993	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn	335.923.047	312.087.813
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi	402.938.029	769.635.591
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	405.357.031	423.034.116
- Khác	122.852.960	206.527.078
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.099.338.060	1.711.284.598

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	3.036.167.766	2.061.215.208
Công ty TNHH TMDV Sơ chế Nông sản Dương Dũng	213.085.210	1.929.585.700
Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản An Giang	688.843.996	646.496.963
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	2.083.375.700	-
Khác	56.914.710.081	28.168.228.116
	62.936.182.753	32.805.525.987

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	55.046.315.165	14.970.387.600
Khác	3.273.356.866	4.203.937.435
	58.319.672.031	19.174.325.035

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.154.600	15.017.347.961	3.185.154.600	15.017.347.961
Thuế thu nhập cá nhân	283.472.159	1.680.289.347	1.333.016.579	630.744.927
Thuế khác	46.611.795	283.215.847	311.019.623	18.808.019
	3.515.238.554	16.980.853.155	4.829.190.802	15.666.900.907

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động (i)	20.105.683.000	6.467.918.000
Lãi vay	395.648.083	319.155.348
Khác	1.890.094.278	1.968.166.015
	22.391.425.361	8.755.239.363

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	490.496.957	1.221.553.055
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	100.500.000	151.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	889.363.766	511.250.368
	1.505.288.833	1.909.231.533

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2023		Trong năm	Tại 31/12/2024
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	186.367.596.305	862.729.480.377	695.662.363.758	353.434.712.924
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	121.807.092.095	412.299.505.246	371.930.998.073	162.175.599.268
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	53.796.383.010	199.355.252.472	193.025.499.010	60.126.136.472
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	-	251.074.722.659	119.941.745.475	131.132.977.184
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	10.764.121.200	-	10.764.121.200	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	22.409.884.692	32.725.586.816	22.934.884.692	32.200.586.816
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.240.000.000	24.740.000.000	18.765.000.000	24.215.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.169.884.692	7.985.586.816	4.169.884.692	7.985.586.816
	208.777.480.997	895.455.067.193	718.597.248.450	385.635.299.740



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2023		Trong năm	Tại 31/12/2024
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	81.083.095.128	33.670.500.293	23.240.000.000	91.513.595.421
CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	12.162.163.675	12.417.732.945	7.002.165.913	17.577.730.707
	93.245.258.803	46.088.233.238	30.242.165.913	109.091.326.128
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.409.884.692			32.200.586.816
- Số phải trả sau 12 tháng	70.835.374.111			76.890.739.312

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	10.498.241.645	-
	10.498.241.645	-
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.080.344.753	2.168.730.178
	2.080.344.753	2.168.730.178

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2023	80.000.000.000	5.631.775.383	-	45.377.940.388	131.009.715.771
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	(181.990.456)	-	59.818.009.544
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.284.941.043	20.284.941.043
Chuyển quỹ	-	(5.631.775.383)	-	5.631.775.383	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.999.880.000	-	-	(3.999.880.000)	-
Số dư 31/12/2023	143.999.880.000	-	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Tăng vốn trong năm	39.998.350.000	-	-	-	39.998.350.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	70.847.097.278	70.847.097.278
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(39.998.350.000)	(39.998.350.000)
Số dư cuối 31/12/2024	183.998.230.000	-	(181.990.456)	98.143.524.092	281.959.763.636

Cổ phiếu	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Đô la Mỹ (USD)	177.551,55	94.150,51
Rúp Nga (RUP)	30.230	30.890
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	547,93	368,98

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.217.274.786.440	666.989.286.810
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	951.748.602.183	579.587.831.559
Doanh thu bán hàng hóa	203.465.593.626	83.108.615.060
Doanh thu khác	62.060.590.631	4.292.840.191
Các khoản giảm trừ doanh thu	(48.586.421)	(772.166.818)
Chiết khấu thương mại	(48.586.421)	(11.238.075)
Hàng bán bị trả lại	-	(760.928.743)
	1.217.226.200.019	666.217.119.992

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	662.980.619.290	429.717.547.039
Giá vốn của hàng hóa đã bán	183.115.461.448	75.369.729.565
Giá vốn khác	43.043.197.538	3.989.282.454
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.383.028.527	(1.530.685.964)
	904.522.306.803	507.545.873.094

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.252.818.875	346.399.838.913
Chi phí nhân công	134.312.774.823	98.530.309.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.570.357.964	26.791.586.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.352.048.452	81.898.093.642
Chi phí khác bằng tiền	90.241.459.290	37.965.049.685
	960.729.459.404	591.584.878.144

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.246.121.618	2.873.667.728
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.509.851.217	9.441.841.239
	23.755.972.835	12.315.508.967

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.197.060.585	19.839.632.215
Lãi nợ thuê tài chính	949.009.128	1.066.325.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.819.691.810	10.396.215.254
	35.965.761.523	31.302.172.483

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	46.402.538.939	17.173.140.983
Chi phí nhân công	8.650.246.627	6.379.951.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.134.116.830	3.202.564.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.852.056.902	30.078.031.075
Khác	19.701.128.813	6.778.540.538
	140.740.088.111	63.612.228.503
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	51.953.740.573	39.008.137.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.381.918	1.574.755.140
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	811.792.850	547.664.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.104.520.364	4.652.097.818
Khác	14.310.020.376	8.199.954.425
	75.166.456.081	53.982.608.549

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	84.476.391.777	24.529.156.348
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	(2.102.306.090)	(3.524.466.284)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	4.681.184.008	2.647.519.972
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	10.561.947.329	814.315.288
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	97.617.217.024	24.466.525.324
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)	52.556.262.589	6.612.669.395
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)	45.060.954.435	17.853.855.929
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	15.017.347.961	3.107.919.472

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	692.441.577
Công ty TNHH B'Laofood	19.757.299.252	85.638.121
	19.757.299.252	778.079.698
Mua hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	193.283.729.990	-
	193.283.729.990	-
Cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	78.300.000.000	18.500.000.000
	78.300.000.000	18.500.000.000
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	55.600.000.000	-
	55.600.000.000	-

Vay		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	20.000.000.000
	-	20.000.000.000
Trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	30.000.000.000
	-	30.000.000.000

Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	5.208.498.631	-
	5.208.498.631	-
Đầu tư tài chính		
Công ty TNHH B'Laofood	-	58.500.000.000
	-	58.500.000.000

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 31/12/2024:

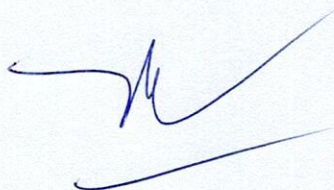
	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	5.749.997.263	541.498.632
	5.749.997.263	541.498.632
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	74.800.000.000	52.100.000.000
	74.800.000.000	52.100.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

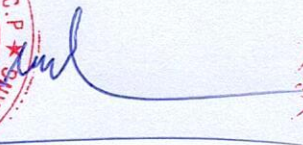
	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị	237.846.154	228.307.692
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	5.336.279.162	4.459.343.095
Thù lao Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
	<u>5.694.125.316</u>	<u>4.807.650.787</u>



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025